

Số: /KH-UBND

An Lão, ngày tháng 5 năm 2023

## KẾ HOẠCH

### Công tác tuyển sinh vào các lớp Mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Điều lệ trường Mầm non (MN); Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học (TH); Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở (THCS), trường Trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 36/2016/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT; Thông tư số 18/2014/TT-BGDĐT ngày 26/5/2014 của Bộ GD&ĐT về việc bổ sung vào Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT; Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018 của Bộ GD&ĐT về việc Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 2, Khoản 2 Điều 4, Điểm d Khoản 1 và đoạn đầu Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT;

Thực hiện công văn số 996/SGDĐT-KTKĐ ngày 14/4/2023 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024, Ủy ban nhân dân huyện An Lão ban hành kế hoạch Tuyển sinh vào các lớp Mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

## I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

### 1. Mục đích

Tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh vào các lớp Mầm non, lớp 1, lớp 6 và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, con người, đảm bảo các điều kiện phục vụ cho năm học 2023-2024 theo đúng quy định hiện hành, khoa học, công khai, an toàn, phù hợp điều kiện thực tế địa phương.

Đảm bảo đủ chỗ học cho con em nhân dân trên địa bàn huyện, đặc biệt là con em gia đình chính sách, gia đình nghèo; Thực hiện tốt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, Trung học và Nghề; Thực hiện tuyển sinh ở mỗi bậc học đúng quy chế của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn của Sở GD&ĐT thành phố; Đảm bảo mục tiêu an sinh và ổn định xã hội.

### 2. Yêu cầu

Đảm bảo công khai, nghiêm túc, công bằng. Nâng cao ý thức trách nhiệm, phát huy vai trò của cha mẹ học sinh trong việc quan tâm chăm sóc, tạo điều kiện cần thiết cho con em đến trường, đảm bảo quyền học tập của trẻ.

Đối với cấp học Mầm non: Đảm bảo 100% trẻ 5 tuổi sinh sống trên địa bàn huyện An Lão được đến các trường, lớp mầm non; được chăm sóc, giáo dục đủ một năm học trước khi vào lớp 1, tuyệt đối không nhận trẻ thiếu tuổi vào học lớp 1. Các độ tuổi khác tuyển theo quy định hiện hành, số lượng phù hợp với cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên hiện có.

Đối với cấp Tiểu học: Tuyển 100% trẻ 6 tuổi trở lên hiện đang sinh sống trên địa bàn huyện An Lão vào lớp 1.

Đối với cấp THCS: Tuyển 100% trẻ 11 tuổi trở lên, đã hoàn thành chương trình tiểu học, hiện đang sinh sống trên địa bàn huyện An Lão vào lớp 6.

## II. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Thời gian tuyển sinh, hồ sơ tuyển sinh: Theo hướng dẫn số 996/SGDĐT-KTKĐ ngày 14/4/2023 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024.

Biên chế học sinh theo lớp: Việc biên chế học sinh vào các lớp đảm bảo theo quy định, không để tình trạng sĩ số học sinh giữa các lớp quá chênh lệch nhau. Công khai danh sách lớp, giáo viên chủ nhiệm lớp, lịch tập trung học sinh, bố trí thời gian hợp lý để tổ chức hướng dẫn cho các cháu làm quen với nhà trường.

## III. NỘI DUNG CÔNG VIỆC, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

SỐ TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP
1	- Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS rà soát, tổng hợp dân số độ tuổi trên địa bàn xã, thị trấn (Theo Thôn, Tổ dân phố) dự tuyển sinh năm học 2023-2024; - Dự kiến Kế hoạch lớp, học sinh và chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2023-2024 gửi báo cáo về Phòng Giáo dục và Đào tạo.	- Từ 08/5/2023 đến 12/5/2023;  - Nộp Bản Dự kiến KH lớp, HS chậm nhất 17h, ngày 26/6/2023	Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS  - Nộp về 3 Bộ phận chuyên môn Phòng GD&ĐT	- UBND các xã, thị trấn; - Phòng Y tế; - Trung tâm Y tế; - Phòng Thống kê.
2	Tổng hợp Dân số độ tuổi; tham mưu Phân tuyển tuyển sinh (có Biểu phân tuyển	Trước 31/5/2023	Phòng Giáo dục	

	tuyển sinh kèm theo); Lập Dự thảo Kế hoạch lớp, HS và giao chỉ tiêu tuyển sinh 3 cấp học (Mầm non, Tiểu học, THCS)		và Đào tạo	
3	Hướng dẫn công tác tuyển sinh năm học 2023-2024.	Tuần 4 tháng 5/2023	Phòng Giáo dục và Đào tạo	- Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS; - UBND các xã, thị trấn.
4	Tổ chức Hội nghị thảo luận Kế hoạch lớp, HS và chỉ tiêu tuyển sinh.	Tuần 1 tháng 6/2023	UBND huyện	- Phòng Giáo dục và Đào tạo; - Phòng Nội vụ; - Phòng Tài chính-Kế hoạch; - Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS.
5	Thông qua dự kiến Kế hoạch lớp, HS và chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2023-2024.	Tuần 2 tháng 6/2023	UBND huyện	- Phòng Giáo dục và Đào tạo; - Phòng Nội vụ; - Phòng Tài chính-Kế hoạch.
6	Giao chỉ tiêu Kế hoạch lớp, HS và tuyển sinh năm học 2023-2024 cho các trường học.	Tuần 2 tháng 6/2023	UBND huyện	- Phòng Giáo dục và Đào tạo; - Phòng Nội vụ. - Phòng Tài chính-Kế hoạch. - Văn phòng HĐND và UBND huyện,
7	Các trường xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu được giao.	Theo lịch Chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS	- Phòng Giáo dục và Đào tạo; - UBND các xã, thị trấn; - Công an các xã, thị trấn.

8	Kiểm tra công tác tuyển sinh tại các đơn vị trường học.	Theo lịch tuyển sinh	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS.
9	Báo cáo kết quả tuyển sinh.	Kết thúc tuyển sinh (theo lịch của Sở GD&ĐT)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS.
10	Tổng hợp báo cáo, tham mưu Quyết định điều chỉnh Chỉ tiêu Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2023-2024	Kết thúc tuyển sinh	Phòng Giáo dục và Đào tạo	- Văn phòng HĐND và UBND huyện; - Phòng Nội vụ; - Phòng Tài chính – Kế hoạch; - Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Phòng Giáo dục và Đào tạo**

- Là cơ quan thường trực, phối hợp với các phòng chuyên môn tham mưu cho UBND huyện triển khai Kế hoạch; hướng dẫn các trường thực hiện các nhiệm vụ cụ thể theo đúng tiến độ; tổng hợp, báo cáo thường xuyên tiến độ thực hiện về UBND huyện.

- Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS trên địa bàn.

##### **2. Phòng Nội vụ**

Phối hợp với Phòng GD&ĐT khảo sát nguồn lao động hiện có tại các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS tham mưu cho UBND huyện luân chuyển, điều động, tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo đảm bảo phù hợp hoạt động dạy học ở các trường.

##### **3. Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế và Hạ tầng**

Phối hợp với Phòng GD&ĐT tham mưu cho UBND huyện có Kế hoạch đầu tư, sửa chữa, xây dựng trường, lớp, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện khác tại các trường đảm bảo duy trì, nâng cao hiệu quả các hoạt động dạy học.

##### **4. Công an huyện**

Chỉ đạo Công an các xã, thị trấn rà soát, nắm chắc tình hình nhân khẩu trên địa bàn; cấp thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc

gia về dân cư cho trẻ em thuộc địa bàn. Phối hợp với các nhà trường đảm bảo an ninh trật tự trong thời gian tuyển sinh.

### **5. Trung tâm Y tế**

Phối hợp chặt chẽ với Phòng GD&ĐT, UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát danh sách trẻ em trong độ tuổi tuyển sinh vào các trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn các xã, thị trấn đảm bảo cho việc xây dựng kế hoạch sát với tình hình thực tiễn tại các địa phương.

### **6. UBND các xã, thị trấn**

Chỉ đạo các thôn, tổ dân phố và các bộ phận liên quan phối hợp với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS trên địa bàn điều tra chính xác dân số độ tuổi trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đảm bảo an ninh trật tự trong thời gian tuyển sinh.

### **7. Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS**

- Thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của UBND huyện và hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo trong việc điều tra khảo sát số học sinh trên địa bàn xã, thị trấn, lập báo cáo theo mẫu của Phòng GD&ĐT, báo cáo UBND xã, thị trấn chỉ đạo triển khai thực hiện công tác tuyển sinh đảm bảo nghiêm túc, an toàn, ổn định.

- Các trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh, phối hợp với UBND các xã, thị trấn công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường sau khi được UBND huyện phê duyệt trước 15 ngày tính từ thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh để cha mẹ học sinh biết và chuẩn bị hồ sơ. Thông báo cần ghi rõ: Số lượng học sinh theo từng độ tuổi; Phân tuyến tuyển sinh; Chỉ tiêu tuyển sinh; Các trường hợp được ưu tiên; Danh mục hồ sơ tuyển sinh; Thời gian và địa điểm tuyển sinh; Trình tự và phương thức tuyển sinh.

- Lập Tờ trình đề nghị thành lập Hội đồng tuyển sinh của đơn vị (thành viên của Hội đồng tuyển sinh là các đồng chí trong Ban giám hiệu, đại diện Ban Thanh tra nhân dân và một số giáo viên, nhân viên của trường).

- Rà soát cơ sở vật chất phòng học, phòng chức năng, đội ngũ cán bộ giáo viên; đề xuất phương án tuyển sinh, xếp lớp phù hợp với điều kiện hiện có.

Để đảm bảo cho công tác tuyển sinh năm học 2023-2024 được thực hiện nghiêm túc, an toàn, sát tình hình thực tiễn và đúng tiến độ đề ra, UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Công an huyện;
- Các phòng: GD&ĐT, NV, TC-KH, KT-HT;
- Trung tâm Y tế;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các trường: MN, TH, THCS, TH&THCS;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Thắng**



## BIỂU PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH VÀO CÁC LỚP ĐẦU CẤP NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Kế hoạch số:                    /KH-UBND ngày            /5/2023 của UBND huyện An Lão)

STT	Xã/ Trường	Thôn	Dân số độ tuổi sinh năm						PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH	
			2012 (L6)	2017(L1)	2018(5T)	2019(4T)	2020(3T)	2021 (NT)		2022 (NT)
1	<b>Bát Trang</b>	Quán Trang	38	28	37	25	32	31	22	MN: Xã Bát Trang; TH: Xã Bát Trang; THCS: Xã Bát Trang.
		Hạ Trang	33	20	6	21	10	21	17	
		Trung Trang	16	19	13	9	13	5	4	
		Thượng Trang	49	26	30	19	11	31	17	
		Nghĩa Trang	21	18	20	20	20	9	7	
		Ích Trang	16	9	14	14	11	9	4	
		Trực Trang	55	31	36	32	39	31	21	
		Đại Trang	22	23	21	25	31	25	10	
	<b>Cộng</b>	<b>250</b>	<b>174</b>	<b>177</b>	<b>165</b>	<b>167</b>	<b>162</b>	<b>102</b>		
2	<b>Trường Thọ</b>	Liễu Dinh Bắc	49	23	12	14	16	13	14	MN: Xã Trường Thọ; TH: Xã Trường Thọ; THCS: Xã Trường Thọ.
		Liễu Dinh Nam	17	20	22	20	19	12	16	
		Ngọc Chử I	23	28	27	32	30	28	17	
		Ngọc Chử II	28	32	18	20	17	24	14	
		Đồng Xuân I	29	16	22	16	15	18	7	
		Đồng Xuân II	16	18	12	12	8	12	5	
		Xuân Đài I	20	23	30	8	14	17	19	
		Xuân Đài II	33	21	24	10	20	12	15	
			<b>Cộng</b>	<b>215</b>	<b>181</b>	<b>167</b>	<b>132</b>	<b>139</b>	<b>136</b>	
3	<b>Trường Thành</b>	Hòa Giang	29	<b>8</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	15	MN: Xã Trường Thành; TH: Xã Trường Thành; THCS: Xã Trường
		Phương Chử Tây	25	13	23	26	30	20	14	
		Phương Chử Bắc	25	10	15	21	20	14	13	

STT	Xã/ Trường	Thôn	Dân số độ tuổi sinh năm						PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH	
			2012 (L6)	2017(L1)	2018(5T)	2019(4T)	2020(3T)	2021 (NT)		2022 (NT)
		Phương Chủ Nam	20	31	16	14	14	7	13	Thành (trừ thôn Chi Lai).
		Phương Chủ Đông	19	14	21	18	13	14	13	
		Chi Lai	31	13	21	18	19	10	22	
		<b>Cộng</b>	<b>149</b>	<b>89</b>	<b>113</b>	<b>116</b>	<b>106</b>	<b>83</b>	<b>90</b>	
4	An Tiến	Khúc Giản	62	50	42	28	40	29	23	MN: Xã An Tiến; TH: Xã An Tiến; THCS: Xã An Tiến (cộng thôn Chi Lai).
		An Luận	51	38	51	35	49	33	31	
		Tiên Hội	129	46	59	54	45	32	37	
		<b>Cộng</b>	<b>242</b>	<b>134</b>	<b>152</b>	<b>117</b>	<b>134</b>	<b>94</b>	<b>91</b>	
5	Thị trấn An Lão	Hoàng Xá	65	48	43	51	54	48	27	MN: Thị trấn AL; TH: Thị trấn AL; THCS: Thị trấn AL (cộng đường NCM kéo dài đến công thuộc địa phận của thôn Trần Phú, xã An Thắng).
		Trung Dũng	31	21	40	19	24	15	16	
		Quyết Thắng	45	14	11	22	12	21	8	
		<b>Cộng</b>	<b>141</b>	<b>83</b>	<b>94</b>	<b>92</b>	<b>90</b>	<b>84</b>	<b>51</b>	
	An Thắng	Quyết Tiến 1	24	14	14	13	10	12	8	MN: xã An Thắng; TH: xã An Thắng; THCS: xã An Thắng (trừ đường NCM kéo dài đến công, địa phận của thôn Trần Phú, xã An Thắng); trừ thôn Tân An.
		Quyết Tiến 2	17	14	17	8	4	8	3	
		Quyết Tiến 3	19	7	11	10	11	12	5	
		Xuân Sơn 1	23	17	21	27	13	15	9	
		Xuân Sơn 2	13	7	10	5	10	4	1	
		Bách Phương 1	9	14	11	7	11	6	6	
		Bách Phương 2	12	9	20	17	24	13	11	
		Bách Phương 3	39	13	15	14	15	22	2	
Trần Phú	27	14	18	11	17	12	7			



STT	Xã/ Trường	Thôn	Dân số độ tuổi sinh năm						PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH	
			2012 (L6)	2017(L1)	2018(5T)	2019(4T)	2020(3T)	2021 (NT)		2022 (NT)
		Tân An	8	7	10	5	5	7	3	
		<b>Cộng</b>	<b>191</b>	<b>116</b>	<b>147</b>	<b>117</b>	<b>120</b>	<b>111</b>	<b>55</b>	
7	<b>Tân Dân</b>	Lai Thượng	19	8	8	12	6	10	4	MN: Xã Tân Dân; TH: Xã Tân Dân; THCS: Xã Tân Dân.
		Kinh Xuyên	21	13	7	13	15	8	8	
		Lai Hạ	18	15	11	12	15	10	5	
		Vị Xuyên	7	7	2	10	5	6	2	
		Đại Hoàng 1	28	27	20	22	15	21	3	
		Đại Hoàng 2	15	10	4	14	9	8	4	
		Đại Hoàng 3	10	4	8	7	11	6	4	
		Đại Hoàng 4	14	13	10	16	8	6	4	
		Lai Thị	27	11	14	15	17	10	8	
		Việt Khê	25	17	18	21	21	8	15	
		<b>Cộng</b>	<b>184</b>	<b>125</b>	<b>102</b>	<b>142</b>	<b>122</b>	<b>93</b>	<b>57</b>	
8	<b>Trường Sơn</b>	Xuân Áng	63	49	45	42	41	21	13	MN: Thị trấn Trường Sơn; TH: Thị trấn Trường Dân; THCS: Thị trấn Trường Sơn.
		An Tràng	27	31	27	24	23	18	5	
		Văn Tràng 1	52	57	32	43	29	21	12	
		Văn Tràng 2	33	28	26	23	19	9	7	
		<b>Cộng</b>	<b>175</b>	<b>165</b>	<b>130</b>	<b>132</b>	<b>112</b>	<b>69</b>	<b>37</b>	
9	<b>Thái Sơn</b>	Tam Sơn	10	9	14	13	7	7	8	MN: Xã Thái Sơn; TH: Xã Thái Sơn; THCS: Xã Thái Sơn.
		Nhị Hải	14	13	18	16	12	9	11	
		Nhất Thượng	17	13	14	13	16	13	11	
		Tứ Trung	16	8	4	11	16	13	7	
		Đoàn Dũng	34	35	24	28	31	23	15	
		Phủ Niệm 1	25	17	35	29	26	27	21	

STT	Xã/ Trường	Thôn	Dân số độ tuổi sinh năm						PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH	
			2012 (L6)	2017(L1)	2018(5T)	2019(4T)	2020(3T)	2021 (NT)		2022 (NT)
		Phủ Niệm 2	29	13	16	21	17	18	13	
		Phủ Niệm 3	30	23	18	16	12	12	16	
		Nguyệt Áng 1	32	18	34	33	31	29	24	
		Nguyệt Áng 2	28	27	11	10	8	10	8	
		Nguyệt Áng 3	27	24	22	19	16	15	25	
		<b>Cộng</b>	<b>262</b>	<b>200</b>	<b>210</b>	<b>209</b>	<b>192</b>	<b>176</b>	<b>159</b>	
		10	An Thái	Quán Bể	15	11	13	6	8	
Thạch Lựu 1	19			22	16	15	25	14	9	
Thạch Lựu 2	25			17	19	28	16	18	17	
Thạch Lựu 3	24			14	15	15	13	21	7	
Trung Thanh Lang 1	20			25	14	18	19	11	15	
Trung Thanh Lang 2	23			17	14	14	14	12	18	
Trung Thanh Lang 3	17			13	15	14	16	15	12	
An Áo	10			21	14	11	11	9	5	
Tiên Cầm 1	13			9	12	17	9	11	10	
Tiên Cầm 2	13			6	11	9	9	6	11	
Tiên Cầm 3	11			8	7	9	10	6	5	
<b>Cộng</b>	<b>190</b>			<b>163</b>	<b>150</b>	<b>156</b>	<b>150</b>	<b>127</b>	<b>122</b>	
11	An Thọ			Hòa Bình	12	10	10	10	15	9
		Độc Lập	21	7	15	14	17	12	9	
		Hạnh Thị	13	13	3	2	5	6	7	

STT	Xã/ Trường	Thôn	Dân số độ tuổi sinh năm						PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH	
			2012 (L6)	2017(L1)	2018(5T)	2019(4T)	2020(3T)	2021 (NT)		2022 (NT)
		Nam Sơn 1	13	11	6	12	8	5	5	
		Nam Sơn 2	13	11	8	8	15	11	12	
		Trần Thành	7	7	10	11	9	12	2	
		Văn Khê	16	10	13	9	12	4	5	
		Khởi Nghĩa	13	13	23	18	20	20	13	
		Cao Minh	11	9	7	12	9	8	11	
		<b>Cộng</b>	<b>119</b>	<b>91</b>	<b>95</b>	<b>96</b>	<b>110</b>	<b>87</b>	<b>73</b>	
12	Chiến Thắng	Tân Thắng	22	17	21	22	23	20	16	MN: xã Chiến Thắng; TH: xã Chiến Thắng; THCS: xã Chiến Thắng, cộng đoạn từ công ông Nên về phía công ty Hào Quang, địa phận của thôn Tân Nam, Tiên Lập, xã Mỹ Đức.
		Kim Lĩnh	33	20	20	29	24	18	15	
		Mông Thượng	27	27	27	29	28	20	20	
		Phương Hạ	50	42	35	30	34	30	16	
		Cốc Lộc	22	20	24	17	24	16	20	
		<b>Cộng</b>	<b>154</b>	<b>126</b>	<b>127</b>	<b>127</b>	<b>133</b>	<b>104</b>	<b>87</b>	
13	Mỹ Đức	Biều Đa	17	8	11	9	11	15	12	MN: xã Mỹ Đức; TH: xã Mỹ Đức; THCS: xã Mỹ Đức, trừ đoạn từ công ông Nên về phía công ty hào Quang, địa phận của thôn Tân Nam, Tiên Lập, xã Mỹ Đức.
		Làng Thượng	54	35	38	44	30	22	29	
		Kim Châm	62	46	44	34	42	45	20	
		Tiên Lập	36	27	35	44	26	24	27	
		Tân Nam	61	52	45	43	45	38	31	

STT	Xã/ Trường	Thôn	Dân số độ tuổi sinh năm						PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH	
			2012 (L6)	2017(L1)	2018(5T)	2019(4T)	2020(3T)	2021 (NT)		2022 (NT)
		Minh Khai	23	19	11	14	20	11	21	
		Quán Rẽ	25	12	20	29	26	13	15	
		<b>Cộng</b>	<b>278</b>	<b>199</b>	<b>204</b>	<b>217</b>	<b>200</b>	<b>168</b>	<b>155</b>	
14	Tân Viên	Lương Câu	44	41	36	40	35	27	21	MN: xã Tân Viên; TH: xã Tân Viên; THCS: xã Tân Viên (cộng thôn Tân An, xã An Thắng).
		Du Viên	21	7	13	17	16	9	8	
		Kinh Điền	49	33	36	33	36	25	19	
		Ly Câu	26	21	24	18	22	21	20	
		Đại Điền	43	25	31	28	29	34	21	
		<b>Cộng</b>	<b>183</b>	<b>127</b>	<b>140</b>	<b>136</b>	<b>138</b>	<b>116</b>	<b>89</b>	
15	Quốc Tuấn	Đâu Kiên	53	23	43	31	38	34	27	MN: Xã Quốc Tuấn; TH: Xã Quốc Tuấn; THCS: Xã Quốc Tuấn.
		Hạ Câu	39	33	48	31	35	30	21	
		Đông Nham 1	17	18	29	26	24	23	11	
		Đông Nham 2	42	30	20	20	25	21	20	
		Cắm Văn	60	36	49	46	42	28	22	
		Bạch Câu	19	14	8	15	8	9	3	
		<b>Cộng</b>	<b>230</b>	<b>154</b>	<b>197</b>	<b>169</b>	<b>172</b>	<b>145</b>	<b>104</b>	
16	Quang Trung	Câu Hạ A	54	42	32	30	42	30	18	MN: Xã Quang Trung; TH: Xã Quang Trung; THCS: Xã Quang Trung.
		Câu Hạ B	45	33	33	36	25	19	18	
		Tân Trung	17	8	11	11	5	9	6	
		Câu Đông	45	42	34	43	36	27	14	
		Cát Tiên	21	21	15	10	19	21	11	
		<b>Cộng</b>	<b>182</b>	<b>146</b>	<b>125</b>	<b>130</b>	<b>127</b>	<b>106</b>	<b>67</b>	

STT	Xã/ Trường	Thôn	Dân số độ tuổi sinh năm						PHÂN TUYỂN TUYỂN SINH	
			2012 (L6)	2017(L1)	2018(5T)	2019(4T)	2020(3T)	2021 (NT)		2022 (NT)
17	Quang Hưng	Câu Trung	41	29	32	45	32	11	3	MN: Xã Quang Hưng; TH: Xã Quang Hưng; THCS: Xã Quang Hưng.
		Quang Khải	27	19	34	23	24	8	1	
		Câu Thượng	60	37	46	55	49	9	2	
		<b>Cộng</b>	<b>128</b>	<b>85</b>	<b>112</b>	<b>123</b>	<b>105</b>	<b>28</b>	<b>6</b>	
<b>Tổng toàn huyện</b>			<b>3273</b>	<b>2358</b>	<b>2442</b>	<b>2376</b>	<b>2317</b>	<b>1889</b>	<b>1452</b>	